

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
NĂM 2021
TỈNH VĨNH LONG**

NĂM 2022

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH VĨNH LONG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2021 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	104,99
1.2	Công trình giáo dục	105,91
1.3	Công trình văn hóa	107,55
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,28
1.5	Công trình y tế	103,93
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	100,98
2.2	Trạm biến áp	99,40
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	103,75
3.2	Công trình thoát nước	104,76
3.3	Công trình xử lý nước thải	106,07
3.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	105,03
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	104,85
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,49
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	104,63
4.4	Công trình cầu	110,19
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình công bê tông	110,88
5.2	Công trình đê bao	108,40
5.3	Công trình đập	110,57
5.4	Công trình kè, tường chắn bê tông	108,18

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH VĨNH LONG**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2021 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	105,59
1.2	Công trình giáo dục	107,11
1.3	Công trình văn hóa	108,01
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,23
1.5	Công trình y tế	106,26
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	101,24
2.2	Trạm biến áp	101,27
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	104,26
3.2	Công trình thoát nước	105,25
3.3	Công trình xử lý nước thải	106,57
3.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	105,51
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Công trình đường láng nhựa	105,33
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	107,85
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	104,96
4.4	Công trình cầu	110,91
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình cống bê tông	111,45
5.2	Công trình đê bao	109,14
5.3	Công trình đập	111,44
5.4	Công trình kè, tường chắn bê tông	108,59

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH VĨNH LONG
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2021 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	108,44	100,00	105,03
1.2	Công trình giáo dục	110,31	100,00	103,42
1.3	Công trình văn hóa	109,97	100,00	103,28
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,23	100,00	102,84
1.5	Công trình y tế	108,42	100,00	103,33
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	101,44	100,00	101,88
2.2	Trạm biến áp	101,46	100,00	103,18
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	105,96	100,00	101,41
3.2	Công trình thoát nước	107,45	100,00	105,02
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,07	100,00	105,15
3.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	106,53	100,00	108,05
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Công trình đường láng nhựa	105,73	100,00	107,94
4.2	Công trình đường bê tông xi măng	109,06	100,00	107,23
4.3	Công trình đường nhựa Asphan	105,38	100,00	106,36
4.4	Công trình cầu	113,99	100,00	103,83
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình cống bê tông	115,93	100,00	103,73
5.2	Công trình đê bao	111,24	100,00	107,23
5.3	Công trình đập	114,20	100,00	102,71
5.4	Công trình kè, tường chắn bê tông	113,54	100,00	103,78

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH VĨNH LONG
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2021 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	102,86
2	Cát xây dựng	108,26
3	Đá xây dựng	102,86
4	Gạch xây	105,18
5	Gạch ốp lát	98,36
6	Gỗ xây dựng	106,86
7	Thép xây dựng	123,74
8	Nhựa đường	102,50
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,57
10	Cửa khung nhựa/nhôm, kính	120,62
11	Sơn	101,14
12	Vật tư điện	99,45
13	Vật tư nước	102,36
14	Đất cát san nền	108,58